

TTĐT(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2016/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển,
cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua
Cơ chế một cửa quốc gia**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

DẾN Giờ:
Ngày: ... 21/8 ...

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 50/2008/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng biển;

Căn cứ Nghị định số 103/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Hiệp định và Nghị định thư về xây dựng và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN và cơ chế một cửa quốc gia;

Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy ngày 17 tháng 12 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định thủ tục điện tử áp dụng Cơ chế một cửa quốc gia đối với:

a) Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa;

b) Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa;

c) Thủ tục tàu biển nước ngoài quá cảnh;

d) Thủ tục tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi;

đ) Thủ tục tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi;

e) Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển, cảng thủy nội địa;

g) Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển, cảng thủy nội địa;

h) Thủ tục phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam;

i) Thủ tục phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các loại tàu thuyền khác theo quy định tại Điều 50, Điều 58 Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về quản lý cảng biển và luồng hàng hải, tàu thuyền không có số hiệu (số IMO).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Quyết định này là:

1. Các tổ chức, cá nhân, tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài, phương tiện thủy nội địa Việt Nam và nước ngoài.
2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng dầu khí ngoài khơi (sau đây gọi tắt là cảng).
3. Các tổ chức tín dụng tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử đối với các khoản thuế, phí, lệ phí khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 1 Quyết định này.
4. Các tổ chức cung cấp chứng thư số do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ chế một cửa quốc gia tại cảng” (sau đây gọi tắt là Cơ chế một cửa quốc gia) là việc cho phép người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
2. “Cổng thông tin một cửa quốc gia phục vụ thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia” (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin một cửa quốc gia) là hệ thống thông tin tập trung, tích hợp phục vụ cho việc khai báo điện tử của người làm thủ tục đối với tàu thuyền vào, rời cảng và việc hoàn thành thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng.
3. “Các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng” bao gồm: Hải quan cửa khẩu, cảng vụ hàng hải hoặc cảng vụ đường thủy nội địa (sau đây gọi chung là cảng vụ), biên phòng cửa khẩu cảng (sau đây gọi là biên phòng cửa khẩu), kiểm dịch y tế, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật.
4. “Hệ thống thông tin nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước tại cảng” (sau đây gọi tắt là hệ thống thông tin nghiệp vụ) bao gồm các chức năng kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia và các phân hệ xử lý thông tin hồ sơ khai báo của doanh nghiệp thực hiện thủ tục thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.
5. “Thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cảng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia” là quá trình xử lý các giao dịch điện tử kể từ khi người làm thủ tục khai các hồ sơ điện tử thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia tới khi nhận được quyết định hoàn thành thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. “Hồ sơ điện tử” là thông tin điện tử thể hiện nội dung của các biểu mẫu, chứng từ mà người làm thủ tục phải nộp theo quy định; các thông báo, xác nhận liên quan đến nghiệp vụ được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng và người làm thủ tục.

7. “Trách nhiệm chính” là việc một cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định cuối cùng đối với việc xử lý chứng từ trong trường hợp chứng từ đó do nhiều cơ quan tiếp nhận, xử lý. Các cơ quan còn lại có thể đưa ra ý kiến trong việc yêu cầu doanh nghiệp khai báo sửa đổi, bổ sung nhưng không được từ chối tiếp nhận chứng từ hoặc từ chối tiếp nhận hồ sơ với lý do liên quan tới chứng từ.

8. “Chữ ký số của doanh nghiệp” là chữ ký số được cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp và đã đăng ký với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9. “Người làm thủ tục” là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Điều 1 Quyết định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

10. “Tàu biển chuyển tải nội địa” là tàu biển vận chuyển hàng hóa được chuyển sang từ tàu biển khác đã làm thủ tục nhập cảnh ở một cảng biển, cảng thủy nội địa của Việt Nam, sau đó vận chuyển đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác hoặc cảng đích thuộc lãnh thổ Việt Nam.

11. “Lệnh điều động điện tử” là giấy phép do cảng vụ cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia khi được chấp thuận cho tàu vào cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi.

12. “Giấy phép rời cảng điện tử” là giấy phép do cảng vụ cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi đã hoàn thành thủ tục điện tử cho tàu thuyền rời cảng. Giấy phép rời cảng điện tử có mã số để tra cứu và có giá trị pháp lý thay thế giấy phép rời cảng dạng giấy.

13. “Giấy phép quá cảnh điện tử” là giấy phép do cảng vụ cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi hoàn thành thủ tục điện tử cho tàu biển nước ngoài quá cảnh. Giấy phép quá cảnh điện tử có mã số để tra cứu và có giá trị pháp lý thay thế giấy phép quá cảnh dạng giấy.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Chứng từ điện tử, chuyển đổi từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử và ngược lại

1. Chứng từ điện tử được khai báo hoặc xuất trình với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng thông qua Cơ chế một cửa quốc gia có thể được chuyển đổi từ chứng từ giấy nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy.

b) Có chữ ký số đã được đăng ký tham gia Cổng thông tin một cửa quốc gia của người thực hiện chuyển đổi (người làm thủ tục) trên chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy.

2. Chứng từ giấy có thể được chuyển đổi từ chứng từ điện tử được cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ điện tử.

b) Có dấu hiệu nhận biết trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử được in ra từ Cổng thông tin một cửa quốc gia. Dấu hiệu nhận biết gồm các thông tin thể hiện chứng từ đã được ký số bởi cơ quan cấp phép hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia, tên và địa chỉ email và/hoặc điện thoại liên hệ của cơ quan ký, thời gian ký số. Dấu hiệu nhận biết do cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia công bố tại địa chỉ: <https://vnsw.gov.vn>.

c) Có chữ ký, họ tên và con dấu hợp pháp của người thực hiện chuyển đổi (người làm thủ tục) trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử.

3. Chứng từ điện tử có giá trị như chứng từ đó thể hiện ở dạng văn bản giấy để làm thủ tục với các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Người làm thủ tục phải lưu trữ chứng từ điện tử và chứng từ giấy theo quy định.

Điều 5. Thủ tục điện tử đối với tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa

1. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Thành phần chứng từ quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.